

Bản án số: 188/2026/HNGĐ-ST
Ngày 28/4/2026
V/v Không công nhận mối quan hệ
vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Quân

Ông Nguyễn Kim Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Công Trện - Thẩm tra viên **Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ.**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Bích Ngọc-Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở **Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ** xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 128/2026/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026 về việc “Không công nhận mối quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 395/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Triệu Thị Q**, sinh năm 1979; Địa chỉ: **Đ, xã L, thành phố Cần Thơ**; CCCD số 094179001715 do **Cục C** về TTXH cấp ngày 23/4/2021. (mặt)

- Bị đơn: Ông **Danh N**, sinh năm 1981; Địa chỉ: **Đ, xã L, thành phố Cần Thơ**; CCCD số 094081003480 do **Cục C** về TTXH cấp ngày 10/5/2021. (mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Triệu Thị Xà Q** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Q** và ông **N** tổ chức lễ cưới khoảng năm 2003, sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà chung sống hạnh phúc với nhau, nhưng về sau bắt đầu phát

sinh nhiều mâu thuẫn vì tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà **Q** yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông **N**.

Về con chung: Bà **Q** trình bày có 03 người con chung là **Danh Thị Sà P**, (nữ, sinh ngày 07/4/2003), **Danh T** (sinh ngày 26/9/2007) và **Danh Thị Hồng M** (nữ, sinh ngày 11/7/2013). Do **P** và **T** đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết, còn **M** thì bà **Q** có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu **K** đến tuổi thành niên và không yêu cầu ông **N** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Q** tự trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là ông **Danh N** đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

. Tại phiên tòa, bị đơn là ông **Danh N** đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan nên căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **Danh Na**.

[2]. Bà **Triệu Thị Xà Q** yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn, nuôi con khi ly hôn với ông **Danh N** có nơi cư trú tại **xã L, thành phố Cần Thơ**, nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn nên quan hệ pháp luật là không công nhận mối quan hệ vợ chồng và **Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ** thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Đối với bị đơn là ông **Danh N** sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình hoạt động tố tụng của Tòa án, không có ý kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hay có đơn yêu cầu phản tố. Do đó, căn cứ Khoản 2, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: bà **Q** và ông **N** sống chung với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Hiện nay, bà **Q** và ông **N** vẫn chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa bà **Q** và ông **N** là không hợp pháp.

Do đó, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà **Q**.

[5]. Về con Xét thấy, con là **Danh Thị Sà P**, (nữ, sinh ngày 07/4/2003) và **Danh T** (nam, sinh ngày 26/9/2007) đã đủ 18 tuổi và bà **Q** không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Còn đối với **Danh Thị Hồng M** (nữ, sinh ngày 11/7/2013) đang do bà **Q** trực tiếp nuôi dưỡng, được chăm sóc, học hành và giáo dục trong điều kiện tốt nhất, **M** hiện đang sống ổn định và phát triển về mọi mặt, đã quen với điều kiện môi trường sống chung với mẹ hơn. Do đó, căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao con chung cho bà **Q** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Bà **Q** tự nguyện không yêu cầu nên ông **N** không cấp dưỡng nuôi con chung. Bà **Q** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Q** tự trình bày là không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về án phí: Bà **Q** phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 14; Khoản 1 Điều 51; Khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà **Triệu Thị Xà Q** với ông **Danh N** là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là **Danh Thị Hồng M** (nữ, sinh ngày 11/7/2013) cho bà **Triệu Thị Xà Q** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Ông **Danh N** không cấp dưỡng nuôi con chung do bà **Triệu Thị Xà Q** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông **Danh N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

Ông **Danh N** không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bà **Triệu Thị Xà Q**.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Triệu Thị Xà Q** tự trình không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà **Triệu Thị Xà Q** phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003378 ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ nên Bà **Triệu Thị Xà Q** đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của

Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 9-Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực A - Cần Thơ;
- UBND xã L, TP. Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc